

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch
Ông Hồ Lê Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Cách	Thành viên
Ông Vương Đức Anh	Thành viên (từ ngày 26/4/2023)
Bà Hoàng Thùy Oanh	Thành viên (từ ngày 26/4/2023)

Ban Giám đốc

Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc điều hành
Bà Lê Thị Thu Hường	Giám đốc điều hành
Ông Đặng Ngọc Quân	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Số: 88/2024/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 27/3/2024, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh 6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền, Công ty TNHH Saigon Glory được Tổng công ty mua qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt là đại lý đăng ký lưu ký, đại lý thanh toán, đại diện người sở hữu trái phiếu. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt đã có cam kết mua lại các lô trái phiếu trên trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Tổng công ty sở hữu trái phiếu. Các cam kết mua lại đã đến hạn từ ngày 10/10/2022 đến ngày 06/4/2023, tuy nhiên, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt chưa hoàn thành như cam kết. Đồng thời, đến ngày 31/12/2023, các lô trái phiếu trên đều đã đáo hạn nhưng Tổng công ty vẫn chưa được thanh toán. Tổng công ty đã có văn bản làm việc với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt về vấn đề này và đang chờ sự thống nhất phương án giải quyết với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt. Riêng đối với các khoản trái phiếu của Công ty TNHH Saigon Glory, ngày 02/02/2024, Tổng công ty đã xác nhận "Tán thành" vào các Phiếu lấy ý kiến người sở hữu trái phiếu bằng Văn bản ngày 02/02/2024 về việc gia hạn các lô trái phiếu SGL-2020.03, SGL-2020.04, SGL-2020.05, xác định kỳ hạn và phương án mua lại của tổ chức phát hành. Theo đó, kỳ hạn của trái phiếu được gia hạn đến năm 2025 và tổ chức phát hành thực hiện mua lại theo 6 kỳ. Tại ngày 07/02/2024, Tổng công ty đã được thanh toán khoản mua lại trái phiếu kỳ đầu tiên với tổng số tiền là 2.015.000.000 VND (tương đương 5% giá trị gốc theo mệnh giá). Ý kiến của Kiểm toán viên không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Thị Thoa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5264-2020-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		594.732.060.193	919.478.616.197
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	60.980.121.108	54.604.605.817
1. Tiền	111		22.724.830.285	20.581.208.597
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.255.290.823	34.023.397.220
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		179.740.431.264	345.001.173.750
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	179.740.431.264	345.001.173.750
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.527.063.451	137.086.775.045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	123.444.527.151	132.280.512.415
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.671.474.094	2.396.295.021
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	4.322.310.922	10.001.089.775
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(62.911.248.716)	(7.591.122.166)
IV- Hàng tồn kho	140		263.623.860.048	363.204.722.456
1. Hàng tồn kho	141	11.1	268.796.360.786	414.839.511.718
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(5.172.500.738)	(51.634.789.262)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		22.860.584.322	19.581.339.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	1.479.587.200	1.619.176.194
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.717.903.363	12.975.634.136
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.2	5.663.093.759	4.986.528.799
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		877.275.731.031	962.929.568.738
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		15.816.293.377	18.398.864.231
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	15.816.293.377	18.398.864.231
II- Tài sản cố định	220		728.359.421.652	800.127.244.274
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	721.595.850.118	781.105.168.162
- Nguyên giá	222		1.617.977.855.431	1.614.424.796.565
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(896.382.005.313)	(833.319.628.403)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	6.620.765.990	18.803.556.280
- Nguyên giá	225		9.437.899.266	26.605.831.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.817.133.276)	(7.802.275.100)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	142.805.544	218.519.832
- Nguyên giá	228		773.564.443	773.564.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(630.758.899)	(555.044.611)
III- Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.733.651.675	20.781.147.729
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	3.627.276.675	3.674.772.729
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.2	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.3	(6.893.625.000)	(6.893.625.000)
IV- Tài sản dài hạn khác	260		112.366.364.327	123.622.312.504
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	112.186.993.621	123.194.928.008
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16.1	-	68.643.084
3. Lợi thế thương mại	269	12.3	179.370.706	358.741.412
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.472.007.791.224	1.882.408.184.935

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND
01/01/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.017.711.773.854	1.301.647.137.200
I- Nợ ngắn hạn	310		627.854.967.962	843.079.463.375
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	122.187.542.214	91.162.788.579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.116.958.104	10.288.576.671
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.1	9.257.711.802	2.875.872.171
4. Phải trả người lao động	314		20.718.841.180	43.035.789.130
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.533.284.648	7.236.197.220
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20.1	1.269.343.600	1.224.054.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.1	22.666.185.482	61.161.889.124
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	424.827.749.245	605.607.036.480
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23.1	600.000.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.677.351.687	20.487.260.000
II- Nợ dài hạn	330		389.856.805.892	458.567.673.825
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20.2	61.729.270	233.773.627
2. Phải trả dài hạn khác	337	21.2	17.600.000	17.600.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	380.340.643.470	424.049.198.502
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16.2	9.436.833.152	9.601.433.126
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23.2	-	24.665.668.570
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		454.296.017.370	580.761.047.735
I- Vốn chủ sở hữu	410		454.296.017.370	580.761.047.735
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	138.449.918.451	122.814.235.065
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	24	2.537.523.184	2.537.523.184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24a	(97.865.460.785)	39.723.442.640
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		19.573.584.866	22.648.014.294
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(117.439.045.651)	17.075.428.346
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	24	136.932.000.000	136.932.000.000
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		69.242.036.520	73.753.846.846
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.472.007.791.224	1.882.408.184.935

Người lập biểu

Phm₂

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024
Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

Mẫu số B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.312.884.731.278	1.697.772.873.139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	14.719.782.783	18.013.387.158
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	1.298.164.948.495	1.679.759.485.981
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.249.304.691.324	1.485.230.095.293
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.860.257.171	194.529.390.688
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	19.837.856.299	57.954.692.723
7. Chi phí tài chính	22	29	72.893.966.810	96.568.280.925
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		54.732.723.957	49.109.135.514
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		403.774.033	522.715.177
9. Chi phí bán hàng	25	30.1	35.315.075.918	54.874.974.321
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.2	128.381.191.983	79.883.815.199
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(167.488.347.208)	21.679.728.143
12. Thu nhập khác	31	31	61.044.135.686	2.599.107.142
13. Chi phí khác	32	32	7.322.565.042	881.898.847
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		53.721.570.644	1.717.208.295
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(113.766.776.564)	23.396.936.438
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	7.849.536.305	5.030.215.507
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	(95.956.891)	(107.940.130)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(121.520.355.978)	18.474.661.061
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(117.439.045.651)	17.075.428.346
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(4.081.310.327)	1.399.232.715
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	(5.729)	618

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Lê Thị Thu Hường

Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Mẫu số B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND
Năm 2022

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(113.766.776.564)	23.396.936.438
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	76.034.771.243	79.310.551.253
- Các khoản dự phòng	03	(15.207.830.544)	21.426.692
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04	(62.764.006)	(7.265.183.749)
khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(32.073.866.782)	(35.694.620.962)
- Chi phí lãi vay	06	54.732.723.957	49.109.135.514
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	(30.343.742.696)	108.878.245.186
thay đổi vốn lưu động			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.860.770.865	64.471.575.909
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	146.043.150.932	(103.368.280.934)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(39.259.996.760)	(20.567.312.723)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11.793.883.373	8.984.575.979
- Tiền lãi vay đã trả	14	(54.904.978.285)	(48.892.006.296)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.707.326.507)	(11.486.768.023)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.319.706.823	2.287.057.554
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.430.512.612)	(10.175.646.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.370.955.133	(9.868.560.228)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài	21	(8.020.866.319)	(3.015.897.722)
sản dài hạn khác			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22	24.985.794.498	476.474.074
sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(58.625.700.500)	(443.219.447.105)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	223.900.000.000	510.174.903.988
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.169.503.470	36.635.582.945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	197.408.731.149	101.051.616.180
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.136.073.386.283	1.556.120.774.497
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.353.402.620.531)	(1.596.457.639.311)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.947.048.118)	(5.692.006.019)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(143.325.000)	(19.278.005.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(224.419.607.366)	(65.306.875.833)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.360.078.916	25.876.180.119
(50=20+30+40)			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54.604.605.817	28.762.540.863
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.436.375	(34.115.165)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	60.980.121.108	54.604.605.817
(70=50+60+61)			

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2023.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Lê Thị Thu Hương

Hồ Lê Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại số 25, Ngõ 13, Đường Linh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải Lake View, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ chín ngày 20/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Tạm dừng hoạt động
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Km 12 Quốc lộ 18, Phường Việt Hùng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Dệt may
2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Cụm Công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
C Các công ty con		
1 Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
2 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	Số 508 Lê Thánh Tông, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
3 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, Tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội	Dệt may
4 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Chờ giải thể
5 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
6 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Dệt may
7 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dừng hoạt động
D Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Dừng hoạt động

Các công ty con được hợp nhất:

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	31/12/2023	01/01/2023
1 Công ty CP May Halotexco	53,64	53,64
2 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07
3 Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00
4 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00
5 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	53,23	53,23
6 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	51,32	51,32

Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013 nên không thực hiện hợp nhất. Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đã thanh lý toàn bộ tài sản cố định, tổng tài sản đến ngày 31/12/2013 là 147.434.380 VND. Trong năm 2023, công ty này không hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất công ty con này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98

Công ty liên kết bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Công ty CP Coffee Indochine là công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất do công ty này đã dừng hoạt động. Theo đó, Tổng công ty xác định việc không hợp nhất công ty liên kết này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giá định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong năm.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể và Công ty Cổ phần Coffee Indochine đã dừng hoạt động nên không thực hiện hợp nhất.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị loại trừ khỏi việc hợp nhất trong trường hợp nêu trên được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu và chi phí hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng chỉ định thu tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong năm. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng chỉ định thanh toán tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong năm. Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.5 Các khoản đầu tư tài chính****4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền, Công ty TNHH Saigon Glory.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2023 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Đồng Mỹ Hanosimex là 347.700.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2023 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Tổng công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá, kém, mất phẩm chất, lỗi thời có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty.

	Số năm
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	03

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Phần mềm máy vi tính gồm hệ thống chương trình phần mềm ứng dụng, phần mềm kế toán Fast Business, hệ thống phần mềm quản lý ngành may và phần mềm máy chấm công, được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm đến 07 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: lợi thế thương mại; tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị; chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời; chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định được một cách riêng biệt. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính, không quá 10 năm kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con. Đối với khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh do Tổng công ty mua lại cổ phần từ cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex tại thời điểm mua được xác định lại khi Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 2:1 để tăng vốn điều lệ. Theo đó, lợi thế thương mại được xác định lại bằng tổng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

giá mua ban đầu trừ (-) giá trị phần vốn điều lệ nắm giữ. Lợi thế thương mại còn lại phải phân bổ bằng lợi thế thương mại xác định lại trừ (-) lợi thế thương mại đã phân bổ năm 2015, 2016 và chia (:) cho thời gian còn lại phải phân bổ (08 năm).

Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 15/3/2011 đến ngày 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLD-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056, Hợp đồng số 15.2015/HĐTLD-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015 cho thời gian thuê từ 01/5/2015 đến ngày 16/10/2056.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng là chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 01/8/2012 đến ngày 12/11/2060 và chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 48.055,6 m² đất tại xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 10/6/2019 đến ngày 13/6/2068.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích từ 12 tháng trở xuống (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn).

Các chi phí khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Phần lớn các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí hoa hồng môi giới được ước tính dựa trên số phí hoa hồng phải trả cho các giá trị hàng đã bán;
- Chi phí phải trả khác là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và phần chênh lệch với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu và thu nhập theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước hoặc ghi giảm chi phí theo thời gian tái thuê đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

4.17 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là khoản để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do Công ty quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện của năm hiện hành.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.19 Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn đã được thể hiện ngay trên hóa đơn khi bán thành phẩm, hàng hóa. Tổng công ty không giảm trừ thẳng vào doanh thu bán hàng mà phản ánh trên chi tiêu các khoản giảm trừ doanh thu;
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm, hàng hóa.

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.24 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.25 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.26 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.27 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một số thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 17, 22, 24, 38.

5. TIỀN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	860.002.071	1.390.287.375
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.864.828.214	19.190.921.222
Các khoản tương đương tiền	38.255.290.823	34.023.397.220
Cộng	60.980.121.108	54.604.605.817

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	179.740.431.264	179.740.431.264	345.001.173.750	345.001.173.750
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	53.000.000.000	53.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	13.000.000.000	13.000.000.000	50.600.000.000	50.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	550.200.500	550.200.500	524.500.000	524.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (*)				
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai (*)	3.000.000.000	3.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	290.230.764	290.230.764	276.673.750	276.673.750
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần YAMAGATA	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần ATAKA Việt Nam	-	-	17.700.000.000	17.700.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần HAKUBA	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An (**)	52.600.000.000	52.600.000.000	52.600.000.000	52.600.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen (**)	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần BB Sunrise Power	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH Nam Land (**)	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH No Va Thảo Điền (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH Saigon Glory (**)	40.300.000.000	40.300.000.000	48.300.000.000	48.300.000.000

(*) Số dư tại 31/12/2023 đã dùng để cầm cố đảm bảo cho các khoản vay.

(**) Các khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền, Công ty TNHH Saigon Glory được Tổng công ty mua qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt là đại lý đăng ký lưu ký, đại lý thanh toán, đại diện người sở hữu trái phiếu. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt đã có cam kết mua lại các lô trái phiếu trên trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Tổng công ty sở hữu trái phiếu. Các cam kết mua lại đã đến hạn từ ngày 10/10/2022 đến ngày 06/4/2023, tuy nhiên, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt chưa hoàn thành như cam kết. Đồng thời, đến ngày 31/12/2023, các lô trái phiếu trên đều đã đáo hạn nhưng Tổng công ty vẫn chưa được thanh toán. Tổng công ty đã có văn bản làm việc với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt về vấn đề này và đang chờ sự thống nhất phương án giải quyết với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt. Riêng đối với các khoản trái phiếu của Công ty TNHH Saigon Glory, ngày 02/02/2024, Tổng công ty đã xác nhận "Tán thành" vào các Phiếu lấy ý kiến người sở hữu trái phiếu bằng Văn bản ngày 02/02/2024 về việc gia hạn các lô trái phiếu SGL-2020.03, SGL-2020.04, SGL-2020.05, xác định kỳ hạn và phương án mua lại của tổ chức phát hành. Theo đó, kỳ hạn của trái phiếu được gia hạn đến năm 2025 và tổ chức phát hành thực hiện mua lại theo 6 kỳ. Tại ngày 07/02/2024, Tổng công ty đã được thanh toán khoản mua lại trái phiếu kỳ đầu tiên với tổng số tiền là 2.015.000.000 VND (tương đương 5% giá trị gốc theo mệnh giá).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	3.627.276.675	3.674.772.729
Công ty CP May Đồng Mỹ Hanosimex	2.733.651.675	2.781.147.729
Công ty CP Coffee Indochine	893.625.000	893.625.000
Đầu tư vào đơn vị khác	24.000.000.000	24.000.000.000
Công ty CP Dệt may Liên Phương	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty CP SXKD Nguyên liệu Dệt may Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000

a. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ VND	Giá trị VND
Công ty CP May Đồng Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	4.000.000.000	2.733.651.675
Công ty CP Coffee Indochine				893.625.000
Cộng				3.627.276.675

b. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
		24.000.000.000		24.000.000.000
Công ty CP Dệt may Liên Phương	2.088.000	18.000.000.000	2.088.000	18.000.000.000
Công ty CP SXKD Nguyên liệu Dệt may Việt Nam	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000

6.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số dư đầu năm	(6.893.625.000)	(6.893.625.000)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm (*)	(6.893.625.000)	(6.893.625.000)

(*) Chi tiết các khoản dự phòng:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty CP Coffee Indochine	(893.625.000)	(893.625.000)
Công ty CP SXKD Nguyên liệu Dệt may Việt Nam	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Cộng	(6.893.625.000)	(6.893.625.000)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	123.444.527.151	132.280.512.415
Xiamen Fengzhu Trading Co., Ltd	32.838.088.344	2.586.096.613
Các khoản phải thu của khách hàng khác	90.606.438.807	129.694.415.802

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	4.322.310.922	(426.565.311)	10.001.089.775	(426.565.311)
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	419.972.366	-	5.654.686.786	-
Ký cược, ký quỹ	217.000.000	-	167.000.000	-
Tạm ứng	907.724.815	(269.683.751)	1.241.202.957	(269.683.751)
Phải thu Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	426.788.370	-	378.382.158	-
Phải thu Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC)	-	-	173.724.631	-
Phải thu các nhà thầu do điều chỉnh giảm chi phí xây dựng Nhà máy Sợi	1.744.442.997	-	1.744.442.997	-
Phải thu khác	606.382.374	(156.881.560)	641.650.246	(156.881.560)
8.2 Dài hạn	15.816.293.377	-	18.398.864.231	-
Ký cược, ký quỹ	5.070.524.653	-	7.058.447.507	-
Tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đã trả, khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm tại Chi nhánh Nam Đàn	10.745.768.724	-	11.340.416.724	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(7.591.122.166)	(7.858.740.736)
Trích lập dự phòng	(55.649.858.977)	(34.381.430)
Hoàn nhập dự phòng	329.732.427	302.000.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Điều chỉnh khác	-	-
Số dư cuối năm	(62.911.248.716)	(7.591.122.166)

Trong đó:

- Phải thu của khách hàng	(7.547.319.928)	(7.132.693.378)
- Tạm ứng	(269.683.751)	(269.683.751)
- Phải thu khác	(156.881.560)	(156.881.560)
- Trả trước cho người bán	(31.863.477)	(31.863.477)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(54.905.500.000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***10. NỢ XẤU**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	159.169.891.871	96.258.643.155	7.642.694.312	51.572.146
Các khoản phải thu khách hàng	12.269.891.871	4.264.143.155	7.642.694.312	51.572.146
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	-	-	319.714.173	-
Thời gian quá hạn: trên 3 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	-	-	319.714.173	-
- Công ty Cổ phần Sợi Đồng Phú	2.284.143.806	-	2.284.143.806	-
Thời gian quá hạn: trên 3 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	2.284.143.806	-	2.284.143.806	-
- Công ty TNHH Sợi Hưng Thành	1.090.508.690	-	1.092.508.690	-
Thời gian quá hạn: trên 3 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	1.090.508.690	-	1.092.508.690	-
- Công ty TNHH May BLS	2.481.196.590	1.736.837.613	-	-
Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	2.481.196.590	1.736.837.613	-	-
- Các đối tượng khác	6.414.042.785	2.527.305.542	3.946.327.643	51.572.146
Các khoản trái phiếu mua qua Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	146.900.000.000	91.994.500.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty CP Bông Sen	23.000.000.000	11.500.000.000	-	-
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	23.000.000.000	11.500.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư Tân Thành Long An	52.600.000.000	36.820.000.000	-	-
Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	52.600.000.000	36.820.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty TNHH Nam Land	16.000.000.000	11.200.000.000	-	-
Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	16.000.000.000	11.200.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty TNHH No Va Thào Điền	15.000.000.000	10.500.000.000	-	-
Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	15.000.000.000	10.500.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty TNHH Saigon Glory	40.300.000.000	21.974.500.000	-	-
Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	4.300.000.000	3.074.500.000	-	-
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	36.000.000.000	18.900.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***11. HÀNG TỒN KHO**

11.1 Hàng tồn kho	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	67.791.136.248	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	58.624.922.027	-	171.082.486.798	(31.058.259.797)
Công cụ, dụng cụ	183.496.687	-	271.101.781	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.222.876.846	-	34.451.175.684	-
Thành phẩm	117.646.925.864	(5.172.500.738)	206.577.231.623	(20.576.529.465)
Hàng hóa	-	-	2.020.215.697	-
Hàng gửi đi bán	327.003.114	-	437.300.135	-
Cộng	268.796.360.786	(5.172.500.738)	414.839.511.718	(51.634.789.262)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số dư đầu năm	(51.634.789.262)	(8.460.775.467)
Trích lập dự phòng	(2.508.387.708)	(48.305.676.232)
Hoàn nhập dự phòng	48.970.676.232	5.131.662.437
Điều chỉnh khác	-	-
Số dư cuối năm	(5.172.500.738)	(51.634.789.262)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
12.1 Ngắn hạn	1.479.587.200	1.619.176.194
Chi phí trả trước khác	1.479.587.200	1.619.176.194
12.2 Dài hạn	112.186.993.621	123.194.928.008
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.022.691.008	5.457.479.394
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.592.209.262	3.062.382.322
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	11.527.500.000	16.747.500.000
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	58.628.880.373	60.416.800.489
Thuê đất và cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015	18.075.518.159	18.626.369.483
Thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A	6.697.326.178	7.009.326.178
Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nghi Lộc	3.067.253.497	3.135.795.471
Chi phí bồi thường và giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nam Đàn 2	5.065.641.837	5.204.110.389
Chi phí trả trước khác	3.509.973.307	3.535.164.282
12.3 Lợi thế thương mại	179.370.706	358.741.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2023	633.578.160.207	943.619.806.317	33.717.863.391	3.161.846.462	347.120.188	1.614.424.796.565
Tăng trong năm	1.139.887.827	29.006.481.176	1.000.000.000	329.990.909	-	31.476.359.912
Mua sắm và kết chuyển từ khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.139.887.827	5.459.463.900	1.000.000.000	329.990.909	-	7.929.342.636
Kết chuyển từ TSCĐ cho thuê tài chính	-	23.182.450.067	-	-	-	23.182.450.067
Tăng khác	-	364.567.209	-	-	-	364.567.209
Giảm trong năm	14.837.101.111	10.083.588.151	2.735.658.869	266.952.915	-	27.923.301.046
Thanh lý, nhượng bán	885.500.000	10.083.588.151	1.735.658.869	-	-	12.704.747.020
Giảm khác	13.951.601.111	-	1.000.000.000	266.952.915	-	15.218.554.026
Tại 31/12/2023	619.880.946.923	962.542.699.342	31.982.204.522	3.224.884.456	347.120.188	1.617.977.855.431
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2023	179.305.951.019	626.785.351.374	24.567.219.619	2.520.955.725	140.150.666	833.319.628.403
Tăng trong năm	23.316.625.725	55.831.049.658	1.838.749.699	266.916.869	55.424.037	81.308.765.988
Khấu hao trong năm	23.316.625.725	47.603.912.753	1.838.749.699	266.916.869	55.424.037	73.081.629.083
Kết chuyển từ TSCĐ cho thuê tài chính	-	7.862.569.696	-	-	-	7.862.569.696
Tăng khác	-	364.567.209	-	-	-	364.567.209
Giảm trong năm	12.601.327.105	3.571.021.618	1.807.087.440	266.952.915	-	18.246.389.078
Thanh lý, nhượng bán	885.500.000	3.571.021.618	1.735.658.869	-	-	6.192.180.487
Giảm khác	11.715.827.105	-	71.428.571	266.952.915	-	12.054.208.591
Tại 31/12/2023	190.021.249.639	679.045.379.414	24.598.881.878	2.520.919.679	195.574.703	896.382.005.313
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	454.272.209.188	316.834.454.943	9.150.643.772	640.890.737	206.969.522	781.105.168.162
Tại 31/12/2023	429.859.697.284	283.497.319.928	7.383.322.644	703.964.777	151.545.485	721.595.850.118

Tài sản cố định hữu hình đã thế chấp được trình bày tại thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2023	26.605.831.380	26.605.831.380
Tăng trong năm	6.014.517.953	6.014.517.953
Thuê tài chính trong năm	6.014.517.953	6.014.517.953
Giảm trong năm	23.182.450.067	23.182.450.067
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	23.182.450.067	23.182.450.067
Tại 31/12/2023	9.437.899.266	9.437.899.266
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2023	7.802.275.100	7.802.275.100
Tăng trong năm	2.877.427.872	2.877.427.872
Khấu hao trong năm	2.877.427.872	2.877.427.872
Giảm trong năm	7.862.569.696	7.862.569.696
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	7.862.569.696	7.862.569.696
Tại 31/12/2023	2.817.133.276	2.817.133.276
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	18.803.556.280	18.803.556.280
Tại 31/12/2023	6.620.765.990	6.620.765.990

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2023	773.564.443	773.564.443
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12/2023	773.564.443	773.564.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2023	555.044.611	555.044.611
Tăng trong năm	75.714.288	75.714.288
Khấu hao trong năm	75.714.288	75.714.288
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12/2023	630.758.899	630.758.899
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	218.519.832	218.519.832
Tại 31/12/2023	142.805.544	142.805.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
16.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	68.643.084
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%		
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	68.643.084
16.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	9.436.833.152	9.601.433.126
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.436.833.152	9.601.433.126

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	122.187.542.214	122.187.542.214	91.162.788.579	91.162.788.579
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	17.218.361.815	17.218.361.815	16.787.772.205	16.787.772.205
Phải trả cho các đối tượng khác	104.969.180.399	104.969.180.399	74.375.016.374	74.375.016.374
Phải trả bên liên quan	17.218.361.815	17.218.361.815	16.787.772.205	16.787.772.205
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	<i>17.218.361.815</i>	<i>17.218.361.815</i>	<i>16.787.772.205</i>	<i>16.787.772.205</i>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	4.533.284.648	7.236.197.220
Lãi vay phải trả	583.236.507	747.337.410
Chi phí hoa hồng	2.138.492.743	3.630.334.043
Chi phí phải trả khác	1.811.555.398	2.858.525.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2023
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	2.345.871.154	21.833.800.474	23.040.074.189	1.139.597.439
Thuế xuất, nhập khẩu	(391.427.624)	88.234.969	83.567.290	(386.759.945)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.020.395.727)	7.849.536.305	1.707.326.507	2.121.814.071
Thuế thu nhập cá nhân	39.520.138	1.231.932.570	1.098.688.999	172.763.709
Thuế tài nguyên	2.509.650	33.378.887	34.622.837	1.265.700
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.837.534.411	2.553.974.658	(716.440.247)
Các loại thuế, phí khác	(86.734.219)	1.978.729.516	629.617.981	1.262.377.316
Cộng	(2.110.656.628)	34.853.147.132	29.147.872.461	3.594.618.043
<i>Trong đó:</i>				
19.1 Phải nộp	2.875.872.171			9.257.711.802
19.2 Phải thu	4.986.528.799			5.663.093.759

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
20.1 Ngắn hạn	1.269.343.600	1.224.054.000
Doanh thu nhận trước	160.000.000	144.000.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.109.343.600	1.080.054.000
20.2 Dài hạn	61.729.270	233.773.627
Doanh thu nhận trước	-	72.000.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	61.729.270	161.773.627

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
21.1 Ngắn hạn	22.666.185.482	61.161.889.124
Kinh phí công đoàn	13.206.016.370	12.734.990.469
Bảo hiểm xã hội	795.110.616	-
Nhận ký quỹ, ký cược	1.611.613.973	43.641.613.973
Cổ tức phải trả	3.302.174.609	3.081.674.609
Lãi vay cá nhân phải trả	12.977.778	21.131.203
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.738.292.136	1.682.478.870
21.2 Dài hạn	17.600.000	17.600.000
Nhận ký quỹ, ký cược	17.600.000	17.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
22.1 Ngắn hạn	424.827.749.245	605.607.036.480
Các khoản vay	422.605.177.750	600.253.630.686
Các khoản nợ thuê tài chính	2.222.571.495	5.353.405.794
22.2 Dài hạn	380.340.643.470	424.049.198.502
Các khoản vay	376.991.759.879	422.878.086.895
Các khoản nợ thuê tài chính	3.348.883.591	1.171.111.607

a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính	01/01/2023 VND		Trong năm VND		31/12/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	600.253.630.686	600.253.630.686	1.164.623.449.023	1.342.271.901.959	422.605.177.750	422.605.177.750
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	20.921.863.486	20.921.863.486	-	20.921.863.486	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	171.901.003.421	171.901.003.421	610.969.393.008	525.224.815.335	257.645.581.094	257.645.581.094
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	-	-	52.319.806.612	27.046.514.669	25.273.291.943	25.273.291.943
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	32.030.685.044	32.030.685.044	-	32.030.685.044	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Vĩnh Tuy	47.643.939.484	47.643.939.484	-	47.643.939.484	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	61.415.519.588	61.415.519.588	17.498.793.656	78.914.313.244	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	69.883.290.247	69.883.290.247	24.187.614.251	94.070.904.498	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	26.329.099.645	26.329.099.645	6.890.349.977	33.219.449.622	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN**a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2023 VND		Trong năm VND		31/12/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	14.160.518.641	14.160.518.641	30.924.009.976	45.084.528.617	-	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Công ty CP Vinatex Hồng Lĩnh	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	7.691.199.023	7.691.199.023	70.035.185.080	52.332.912.988	25.393.471.115	25.393.471.115
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	-	-	1.977.526.423	-	1.977.526.423	1.977.526.423
Vay cá nhân	380.000.000	380.000.000	-	250.000.000	130.000.000	130.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	27.981.784.248	27.981.784.248	45.878.689.196	47.232.737.956	26.627.735.488	26.627.735.488
Vay cá nhân	4.050.000.000	4.050.000.000	3.300.000.000	2.150.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	15.127.658.876	15.127.658.876	47.850.217.150	58.051.089.770	4.926.786.256	4.926.786.256
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	9.747.729.649	9.747.729.649	5.847.610.864	15.595.340.513	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội	12.064.548.120	12.064.548.120	14.701.154.094	20.373.312.155	6.392.390.059	6.392.390.059
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	5.119.037.018	2.929.273.228	2.189.763.790	2.189.763.790
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	14.674.689.787	14.674.689.787	55.582.616.338	60.504.211.594	9.753.094.531	9.753.094.531
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	8.136.332.056	8.136.332.056	62.770.482.642	57.160.349.785	13.746.464.913	13.746.464.913
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	1.547.059.507	1.547.059.507	1.592.203.422	1.560.506.631	1.578.756.298	1.578.756.298
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	16.877.931.000	16.877.931.000	16.301.760.480	17.046.048.440	16.133.643.040	16.133.643.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023 VND		Trong năm VND		31/12/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Phát triển Châu Á (Tập đoàn Dệt may Việt Nam cho vay lại) [2]	5.121.852.354	5.121.852.354	5.910.016.902	5.212.178.390	5.819.690.866	5.819.690.866
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	536.100.000	536.100.000	-	536.100.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	14.260.000.000	14.260.000.000	12.167.386.599	15.410.000.000	11.017.386.599	11.017.386.599
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [4]	4.832.847.603	4.832.847.603	5.300.000.000	4.832.847.603	5.300.000.000	5.300.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh [5]	1.082.000.000	1.082.000.000	1.082.000.000	1.082.000.000	1.082.000.000	1.082.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [6]	10.889.978.907	10.889.978.907	2.417.595.335	10.889.978.907	2.417.595.335	2.417.595.335
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	966.000.000	966.000.000	-	966.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	5.353.405.794	5.353.405.794	2.903.292.782	6.034.127.081	2.222.571.495	2.222.571.495
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội [8]	3.442.435.201	3.442.435.201	2.903.292.782	4.123.156.488	2.222.571.495	2.222.571.495
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1.910.970.593	1.910.970.593	-	1.910.970.593	-	-
Vay dài hạn	422.878.086.895	422.878.086.895	39.564.200.431	85.450.527.447	376.991.759.879	376.991.759.879
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	1.934.327.637	1.934.327.637	45.164.535	1.584.289.534	395.202.638	395.202.638
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (vốn vay ADB) [2]	207.414.950.391	207.414.950.391	6.969.321.980	6.440.022.387	207.944.249.984	207.944.249.984
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	76.031.238.159	76.031.238.159	2.344.171.249	16.150.491.188	62.224.918.220	62.224.918.220
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	69.349.138.026	69.349.138.026	-	12.167.386.599	57.181.751.427	57.181.751.427
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -	46.100.000.000	46.100.000.000	-	5.300.000.000	40.800.000.000	40.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Nghệ An [4]						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh [5]	5.139.957.802	5.139.957.802	-	1.082.000.000	4.057.957.802	4.057.957.802
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [6]	8.643.001.299	8.643.001.299	48.538.215	8.691.539.514	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	305.500.000	305.500.000	-	305.500.000	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành [7]	6.758.900.581	6.758.900.581	157.004.452	2.528.225.225	4.387.679.808	4.387.679.808
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	341.073.000	341.073.000		341.073.000	-	-
Cá nhân	860.000.000	860.000.000	-	860.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.171.111.607	1.171.111.607	6.495.679.389	4.317.907.405	3.348.883.591	3.348.883.591
Công ty Cho thuê Tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội [8]	1.171.111.607	1.171.111.607	6.495.679.389	4.317.907.405	3.348.883.591	3.348.883.591

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2023:**[1] Hợp đồng tín dụng số 2120/IVB - HĐDH/2017 ngày 08/9/2017:**

Số tiền vay	: 447.578,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Lãi suất vay	: Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 03 tháng một lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng với 2,8% cho 365 ngày.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Các máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Số dư tại ngày 31/12/2023	: 80.063,23 USD tương đương 1.973.958.936 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 64.033,92 USD tương đương 1.578.756.298 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***[2] Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016:**

Số dư vay bao gồm gốc hóa	: 9.527.221,80 USD
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: <i>Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần</i> <i>Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;</i> <i>Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;</i> <i>Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;</i> <i>Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.</i>
Thời hạn vay	: 20 năm.
Thời gian ân hạn	: 04 năm.
Số dư tại ngày 31/12/2023	: 8.757.228,22 USD tương đương 213.763.940.850 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 238.414,21 USD tương đương 5.819.690.866 VND

[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 03 hợp đồng sau:**[3a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng (+) biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 144 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

[3b] Hợp đồng tín dụng số 02/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015

Số tiền vay	: 48.126.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng Nhà máy dệt kim - Nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng (+) biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 96 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy dệt kim - Nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***[3c] Hợp đồng tín dụng số 01/2019/215/HĐTD ngày 05/10/2019**

Số tiền vay	:	104.000.000.000 VND
Mục đích vay	:	Đầu tư xây dựng Nhà máy May Nghi Lộc.
Lãi suất vay	:	Lãi suất từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết 30/9/2020, cố định VND: 10%/năm, USD: 3%/năm. Lãi suất từ sau 30/9/2020 cho đến khi kết thúc thời hạn vay: VND bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả sau dân cư cộng (+) biên độ 3,6%/năm; USD: bằng LIBOR 6M cộng (+) biên độ 5,5%/năm
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	:	120 tháng.
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy May Nghi Lộc
Số dư tại ngày 31/12/2023 của 03 hợp đồng	:	3.210.100,83 USD tương đương 78.358.561.260 VND và 68.199.138.026 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm của 03 hợp đồng	:	660.944,00 USD tương đương 16.133.643.040 VND và 11.017.386.599 VND.

[4] Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2020/13873970/HĐTD ngày 16/6/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An:

Số tiền vay	:	55.921.394.008 VND.
Mục đích vay	:	Đầu tư thực hiện xây dựng Nhà máy tại xã Phúc Thọ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.
Lãi suất vay	:	8,6% năm cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Thời hạn vay	:	120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên.
Thời gian ân hạn	:	12 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên
Tài sản đảm bảo	:	Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/13873970/HĐBD ngày 20/8/2020 bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Công ty Cổ phần May Halotexco theo Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty. Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/13873970/HĐTD ngày 20/8/2020 bao gồm tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư xây dựng Công ty Cổ phần May Halotexco, được xây dựng theo Giấy phép xây dựng số 53 GP/SXD ngày 07/8/2020 do Sở Xây dựng tỉnh Nghệ An cấp trên thửa đất số 1101, tờ bản đồ số 6 tại xã Phúc Thọ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.
Lịch trả nợ	:	03 tháng/lần vào ngày 25 của kỳ trả nợ sau thời gian ân hạn.
Số dư vay tại 31/12/2023	:	40.800.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2024	:	5.300.000.000 VND.

[5] Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2021-HĐCVDADT/NHCT442-HALOTEXCO ngày 01/7/2021 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh:

Hạn mức tín dụng	:	7.900.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư đổi mới và bổ sung thiết bị may.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Thời hạn vay	:	84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên.
Thời gian ân hạn	:	06 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/HĐBĐ/NHCT ngày 20/4/2021. Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/HĐBĐ/NHCT ngày 20/4/2021.
Lịch trả nợ	: Thanh toán số dư nợ gốc của các khoản vay thành 28 kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 3 tháng.
Số dư vay tại 31/12/2023	: 4.057.957.802 VND.
Số phải trả trong năm 2024	: 1.082.000.000 VND.

[6] Hợp đồng số 2046/IVB-HĐDH/2014/SĐ1 ngày 01/6/2016 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 2046/IVB-HĐDH/2014 ngày 30/6/2014:

Mục đích vay	: Tài trợ một phần cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.
Số tiền cho vay	: 3.530.076,24 USD.
Thời hạn vay	: 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 01 năm ân hạn (từ ngày 21/7/2014 đến ngày 22/7/2024).
Lãi suất vay	: Được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường tiền tệ thực tế tại thời điểm đó.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 15/4/2014
Số dư vay tại 31/12/2023	: 98.057,00 USD, tương đương 2.417.595.335 VND.
Số phải trả trong năm 2024	: 98.057,00 USD, tương đương 2.417.595.335 VND.

[7] Hợp đồng tín dụng số 03/2015/118513/HĐTD ngày 10/3/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 18/11/2016:

Số tiền vay	: 26.000.000.000 VND.
Đồng tiền vay	: VND và ngoại tệ quy đổi.
Mục đích vay	: Thanh toán chi phí dự án "Đổi mới thiết bị nhuộm, hoàn tất đợt 1, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng lực sản xuất tại Công ty CP Dệt kim Hanosimex".
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay VND năm đầu là 8,0%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng (+) biên độ 3%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sàn lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ; Lãi suất cho vay USD năm đầu là 3,5%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng (+) biên độ 3,5%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sàn lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ số dư của ngân hàng bên vay.
Lịch trả nợ	: 03 tháng/lần vào ngày 25 của kỳ trả nợ.
Số dư vay tại 31/12/2023	: 4.387.679.808 VND
Số phải trả trong năm 2024	: 2.520.227.293 VND

[8] Hợp đồng cho thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội, bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***[8a] Hợp đồng số C211007612 ngày 30/10/2021:**

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 3.765.719.444 VND.
Trả trước	: 753.143.889 VND.
Giá trị thuê	: 3.012.575.555 VND.
Lãi suất	: 8,32%/năm.
Thời hạn	: 36 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 20 hàng tháng.
Đặt cọc	: 218.411.728 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 37.657.194 VND.

[8b] Hợp đồng số C230913312 ngày 21/09/2023:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 6.495.679.389 VND.
Trả trước	: 1.299.135.878 VND.
Giá trị thuê	: 5.196.543.511 VND.
Lãi suất	: 9,18%/năm.
Thời hạn	: 45 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 324.783.969 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 64.956.794 VND.

b. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2023 VND			Năm 2022 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	2.663.612.126	441.040.631	2.222.571.495	5.668.791.282	315.385.488	5.353.405.794
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.766.656.819	417.773.228	3.348.883.591	1.206.549.400	35.437.793	1.171.111.607
Trên năm năm	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 31/12/2023				
Các khoản vay	420.340.832.017	45.869.299.431	177.728.989.479	196.742.543.107
Các khoản nợ thuê tài chính	5.571.455.086	2.222.571.495	3.348.883.591	-
Cộng	425.912.287.103	48.091.870.926	181.077.873.070	196.742.543.107
Tại 01/01/2023				
Các khoản vay	479.231.856.266	59.152.835.471	102.503.446.465	317.575.574.330
Các khoản nợ thuê tài chính	6.524.517.401	5.353.405.794	1.171.111.607	-
Cộng	485.756.373.667	64.506.241.265	103.674.558.072	317.575.574.330

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
23.1 Ngắn hạn		
Tại 01/01/2023	-	42.884.968.533
Điều chỉnh khác	-	-
Trích lập dự phòng	600.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	42.884.968.533
Tại 31/12/2023	600.000.000	-
23.2 Dài hạn		
Tại 01/01/2023	24.665.668.570	24.665.668.570
Điều chỉnh khác	-	-
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	24.665.668.570	-
Tại 31/12/2023	-	24.665.668.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND	
					LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (*)
Số đầu năm trước	205.000.000.000	43.723.001.860	59.561.778.535	2.537.523.184	70.182.774.385	136.932.000.000
Tăng trong năm	-	-	63.252.456.530	-	17.075.428.346	-
Giảm trong năm	-	43.723.001.860	-	-	-	-
Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất và phân phối	-	-	-	-	(47.534.760.091)	-
Số đầu năm nay	205.000.000.000	-	122.814.235.065	2.537.523.184	39.723.442.640	136.932.000.000
Tăng trong năm	-	-	15.635.683.386	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	117.439.045.651	-
Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất và phân phối	-	-	-	-	(20.149.857.774)	-
Số cuối năm nay	205.000.000.000	-	138.449.918.451	2.537.523.184	(97.865.460.785)	136.932.000.000

(*) Nguồn vốn đầu tư XDCB được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo Công văn số 15938/BTC-TCĐN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn Nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua vấn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.026.000.000	118.026.000.000
Các cổ đông khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	(85.955.321.904)	44.673.381.104
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty con trước hợp nhất	(63.893.253.465)	(53.393.014.446)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	51.983.114.584	48.443.075.982
Cộng	(97.865.460.785)	39.723.442.640

b. Cổ phiếu	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<u>Tài sản nhận giữ hộ</u>	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	12.158.704.170	29.693.425.482
<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2023	01/01/2023
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	259,18	280,17
Đô la Mỹ (USD)	298.086,01	538.172,19
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty CP May xuất nhập khẩu Thái Dương	102.351.582	102.351.582
Công ty TNHH Dệt may Mai Bình Trân	81.352.140	81.352.140
Công ty TNHH DOS-TEX Việt Nam	23.155.000	23.155.000
Cộng	206.858.722	206.858.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***26. DOANH THU**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.312.884.731.278	1.697.772.873.139
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.312.884.731.278	1.697.772.873.139
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.719.782.783	18.013.387.158
Chiết khấu thương mại	14.719.278.783	17.764.279.775
Giảm giá hàng bán	504.000	249.107.383
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.298.164.948.495	1.679.759.485.981

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng bán	1.295.766.979.848	1.442.056.081.498
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(46.462.288.524)	43.174.013.795
Cộng	1.249.304.691.324	1.485.230.095.293

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.948.346.064	34.930.603.988
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.889.510.235	23.024.088.735
Cộng	19.837.856.299	57.954.692.723

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	54.732.723.957	49.109.135.514
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.719.054.531	46.762.483.767
Chi phí tài chính khác	442.188.322	696.661.644
Cộng	72.893.966.810	96.568.280.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
30.1 Chi phí bán hàng	35.315.075.918	54.874.974.321
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.346.250.467	3.353.697.969
Chi phí nhân viên bán hàng	4.576.252.502	5.317.222.025
Chi phí vận chuyển	2.476.999.034	775.892.176
Chi phí hoa hồng môi giới	5.086.678.867	7.624.443.162
Chi phí khác	19.828.895.048	37.803.718.989
30.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	128.381.191.983	79.883.815.199
Chi phí nhân công	44.170.259.200	45.566.290.744
Tiền thuê đất	-	247.200.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	28.890.806.233	34.337.943.025
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	55.320.126.550	(267.618.570)

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	851.727.272	476.474.074
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(99.702.378)	-
Giá trị thu hồi của TSCĐ bán và tái thuê	6.014.517.953	-
Giá trị còn lại của TSCĐ bán và tái thuê	(6.014.517.953)	-
Các khoản hỗ trợ nhận được	349.177.520	479.829.788
Xử lý công nợ	6.629.621.565	24.303.014
Xử lý chênh lệch kiểm kê	10.631.763	52.942.544
Hoàn nhập dự phòng phải trả	24.665.668.570	-
Các khoản được bồi thường	326.120.000	502.045.948
Tiền thưởng nhận được	27.773.207	-
Lãi chậm trả cho thuê nhà xưởng	616.285.827	-
Tiền đền bù theo Quyết định 3337/QĐ-UBND ngày 08/11/2023 và Quyết định 3634/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	24.134.067.226	-
Các khoản khác	3.532.765.114	1.063.511.774
Cộng	61.044.135.686	2.599.107.142

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Phạt vi phạm trong lĩnh vực hành chính và thuế	1.979.398.112	449.147.317
Xử lý công nợ	12	4.001
Phạt vi phạm hợp đồng	1.281.165.494	362.594.528
Giá trị còn lại của tài sản được đền bù theo Quyết định 3337/QĐ-UBND ngày 08/11/2023 và Quyết định 3634/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	3.164.345.435	-
Nộp tiền truy thu thuế theo Quyết định số 4502 ngày 19/10/2023	240.060.208	-
Các khoản khác	657.595.781	70.153.001
Cộng	7.322.565.042	881.898.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	694.576.288.917	921.196.140.583
Chi phí nhân công	327.757.118.324	365.707.645.944
Chi phí khấu hao TSCĐ	76.034.771.243	79.310.551.253
Chi phí khác	171.560.544.557	205.065.368.185
Chi phí dự phòng	55.320.126.550	(267.618.570)
Cộng	1.325.248.849.591	1.571.012.087.395

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty mẹ	30.872.684	4.087.213.498
Công ty con	7.818.663.621	943.002.009
Cộng	7.849.536.305	5.030.215.507

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	(95.956.891)	(107.940.130)
Cộng	(95.956.891)	(107.940.130)

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	(117.439.045.651)	17.075.428.346
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)		4.410.604.299
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)	(117.439.045.651)	12.664.824.047
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	20.500.000	20.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	(5.729)	618

Khoản điều chỉnh giảm tại cột số liệu so sánh năm 2022 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành và các khoản điều chỉnh giảm khác từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Một số giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) không bao gồm các khoản công nợ chưa thanh toán.

Tiền thu từ đi vay (mã số 33) và tiền trả nợ gốc vay (mã số 34) không bao gồm chênh lệch tỷ giá và các khoản được phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn.

38. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị		
Nguyễn Song Hải - Chủ tịch	493.827.324	627.686.664
Hồ Lê Hùng - Thành viên	158.500.000	119.600.000
Nguyễn Ngọc Cách - Thành viên	60.000.000	60.000.000
Vương Đức Anh - Thành viên (từ ngày 26/4/2023)	40.000.000	-
Hoàng Thùy Oanh - Thành viên (từ ngày 26/4/2023)	40.000.000	-
Thu nhập của Ban Kiểm soát		
Đỗ Minh Sơn - Trưởng Ban Kiểm soát	261.230.645	315.275.409
Trần Việt Khương - Thành viên	12.000.000	36.000.000
Lê Thị Bích Ngọc - Thành viên	12.000.000	36.000.000
Nguyễn Tuấn Đạo - Thành viên	24.000.000	-
Nguyễn Thị Nhung - Thành viên	24.000.000	-
Thu nhập của Ban Giám đốc		
Hồ Lê Hùng - Tổng Giám đốc	656.843.540	776.675.290
Người quản lý khác	1.566.730.692	1.746.359.584

39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2023.

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

	Giá trị ghi sổ 31/12/2023 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2023 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.980.121.108	54.604.605.817
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124.834.931.264	345.001.173.750
Phải thu khách hàng	115.897.207.223	125.147.819.037
Các khoản phải thu khác	869.473.180	6.024.411.607
Cộng	302.581.732.775	530.778.010.211
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	122.187.542.214	91.162.788.579
Chi phí phải trả	4.533.284.648	7.236.197.220
Phải trả khác	7.053.444.523	4.785.284.682
Vay và nợ thuê tài chính	805.168.392.715	1.029.656.234.982
Cộng	938.942.664.100	1.132.840.505.463

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ USD và EUR vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD và EUR. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính	63.230.522.300	75.192.384.204
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.195.798.672	12.568.413.449
Phải thu của khách hàng	56.034.723.628	62.623.970.755
Nợ tài chính	637.054.098.957	629.225.310.866
Phải trả người bán	35.653.925.575	1.075.273.182
Vay và nợ thuê tài chính	601.400.173.382	628.150.037.684
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(573.823.576.657)	(554.032.926.662)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(573.823.576.657)	(554.032.926.662)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	90.381.196.590	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	59.000.000.000	-
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	2.527.305.542	171.907.153
Quá hạn từ 03 năm trở lên	7.261.389.739	7.470.787.159
Cộng	159.169.891.871	7.642.694.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Hầu hết tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gần liên với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2023		
Phải trả người bán	122.187.542.214	-
Chi phí phải trả	4.533.284.648	-
Phải trả khác	7.053.444.523	-
Vay và nợ thuê tài chính	424.827.749.245	380.340.643.470
Cộng	558.602.020.630	380.340.643.470
Tại 01/01/2023		
Phải trả người bán	91.162.788.579	-
Chi phí phải trả	7.236.197.220	-
Phải trả khác	4.785.284.682	-
Vay và nợ thuê tài chính	605.607.036.480	424.049.198.502
Cộng	708.791.306.961	424.049.198.502

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN**BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, dịch vụ vận tải, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Năm 2023****Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023**

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.428.986.972.125	43.020.819.099	1.472.007.791.224
Cộng			1.472.007.791.224
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.012.707.448.425	5.004.325.429	1.017.711.773.854
Cộng			1.017.711.773.854

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2023

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	1.263.458.159.314	34.706.789.181	1.298.164.948.495
Giá vốn hàng bán	1.214.285.190.405	35.019.500.919	1.249.304.691.324
Chi phí không phân bổ			163.696.267.901
Doanh thu hoạt động tài chính			20.241.630.332
Chi phí tài chính			72.893.966.810
Lãi (lỗ) khác			53.721.570.644
Lợi nhuận trước thuế			(113.766.776.564)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			7.753.579.414
Lợi nhuận sau thuế			(121.520.355.978)

Năm 2022**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022**

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.846.736.589.410	35.671.595.525	1.882.408.184.935
Cộng			1.882.408.184.935
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.299.018.046.393	2.629.090.807	1.301.647.137.200
Cộng			1.301.647.137.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022**

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	1.620.692.728.831	59.066.757.150	1.679.759.485.981
Giá vốn hàng bán	1.433.961.095.681	51.268.999.612	1.485.230.095.293
Chi phí không phân bổ			134.758.789.520
Doanh thu hoạt động tài chính			58.477.407.900
Chi phí tài chính			96.568.280.925
Lãi (lỗ) khác			1.717.208.295
Lợi nhuận trước thuế			23.396.936.438
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.922.275.377
Lợi nhuận sau thuế			18.474.661.061

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu
Nguyễn Thị Phương**Kế toán trưởng**
Lê Thị Thu Hường

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024
Tổng Giám đốc

**Hồ Lê Hùng**